

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 60
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 60



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

### **CÔNG TY**

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, tiền thân là Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2180/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 953/QĐ-TTg ngày 23/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100061 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 10 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 29 tháng 08 năm 2014.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Số 1A Phố Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Phú Cường	Chủ tịch	(Chủ tịch HĐQT từ ngày 08/02/2018)
Ông: Nguyễn Anh Dũng	Chủ tịch	(Chủ tịch HĐQT đến ngày 17/11/2017)
Ông: Ngô Mạnh Hoài	Ủy viên	
Ông: Nguyễn Gia Tường	Ủy viên	
Ông: Nguyễn Văn Hiệu	Ủy viên	
Ông: Lưu Mạnh Hùng	Ủy viên	
Bà: Nguyễn Thị Thanh Minh	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Gia Tường	Tổng Giám đốc	
Ông: Ngô Mạnh Hoài	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Ngô Đại Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Bùi Thế Chuyên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Lê Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Chu Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	(Phó Tổng Giám đốc đến tháng 05/2017)

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tập đoàn.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Thành viên Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

**Tập đoàn Hóa chất Việt Nam**

Số 1A Phố Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

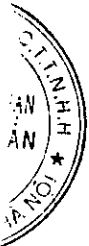
Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

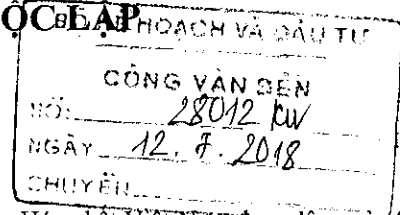
Nguyễn Gia Tường  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 05 năm 2018



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc  
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam**



Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được lập ngày 09 tháng 05 năm 2018, từ trang 06 đến trang 60, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Theo Công văn số 306/BTC-TCĐN ngày 29/03/2017 của Bộ Tài chính, Công văn số 306/BTC-TCĐN ngày 29/03/2017 của Bộ Tài chính, Công văn số 1001/BTC-TCĐN ngày 15/09/2017 của Bộ Tài chính; Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hóa chất Hà Bắc, Công ty Cổ phần DAP 2 Vinachem, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình và Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM là các Công ty con của Tập đoàn thực hiện trích khấu hao Tài sản cố định theo phương án Bộ Tài chính đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ (Chi tiết xem thuyết minh số 12).

Theo Báo cáo kiểm toán số 050418.002/BCKT.KT7 ngày 05/04/2018 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, Quỹ tiền lương năm 2017 của Công ty mẹ Tập đoàn đang đề nghị Bộ Công Thương xem xét, phê duyệt.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Cát Thị Hà**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 05 năm 2018

**Nguyễn Ngọc Lân**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 0937-2018-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	01/01/2017 (đã điều chỉnh)	
			31/12/2017 VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>21.756.167.161.096</b>	<b>21.326.954.941.809</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	3.022.516.456.266	3.215.906.759.473
111	1. Tiền		1.372.105.834.383	1.419.188.481.372
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.650.410.621.883	1.796.718.278.101
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	572.377.649.116	919.973.472.222
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		572.377.649.116	919.973.472.222
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		7.813.840.149.526	6.762.017.596.139
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	5.209.821.651.843	4.904.080.504.484
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	910.727.854.188	990.883.084.125
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	8.073.813.975	7.740.813.975
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	1.902.066.819.720	1.050.698.685.026
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(217.762.481.803)	(194.193.168.112)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		912.491.603	2.807.676.641
140	IV. Hàng tồn kho	10	9.678.973.773.666	9.844.600.015.311
141	1. Hàng tồn kho		9.718.416.038.156	9.965.163.181.252
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(39.442.264.490)	(120.563.165.941)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		668.459.132.522	584.457.098.664
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	77.382.924.954	84.741.503.760
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		384.490.587.665	298.124.142.605
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	206.585.619.903	201.591.452.299
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>35.446.650.788.797</b>	<b>36.015.578.150.604</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		67.972.038.238	40.605.166.982
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	05	1.542.684.773	134.000.000
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	06	1.180.575.001	-
216	3. Phải thu dài hạn khác	08	66.119.356.491	40.471.166.982
219	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(870.578.027)	-

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	(đã điều chỉnh) VND
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>29.708.412.375.962</b>	<b>31.099.598.101.212</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	28.715.934.530.130	30.218.520.112.980
222	- Nguyên giá		44.675.802.148.629	44.148.662.762.072
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.959.867.618.499)	(13.930.142.649.092)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	191.004.610.158	147.887.367.090
225	- Nguyên giá		246.796.968.892	185.312.567.950
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(55.792.358.734)	(37.425.200.860)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	801.473.235.674	733.190.621.142
228	- Nguyên giá		951.636.059.643	871.249.783.075
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(150.162.823.969)	(138.059.161.933)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>15</b>	<b>23.592.220.913</b>	<b>8.396.609.400</b>
231	- Nguyên giá		43.703.339.652	8.396.609.400
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(20.111.118.739)	-
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>11</b>	<b>2.802.082.119.840</b>	<b>2.786.832.510.562</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		33.552.540	33.552.540
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.802.048.567.300	2.786.798.958.022
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>04</b>	<b>1.408.768.592.573</b>	<b>1.136.114.923.380</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		901.498.389.661	752.521.023.421
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		318.558.876.835	400.345.122.766
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(16.558.326.700)	(16.751.222.807)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		205.269.652.777	-
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.435.823.441.271</b>	<b>944.030.839.068</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	1.380.141.112.970	889.097.361.062
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	35	26.567.857.494	21.699.837.359
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		28.408.668.100	31.843.070.371
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	449.500.000
269	5. Lợi thế thương mại		705.802.707	941.070.276
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>57.202.817.949.893</b>	<b>57.342.533.092.413</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	01/01/2017	
		31/12/2017	(đã điều chỉnh)
		VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>38.061.115.450.229</b>	<b>37.569.274.254.785</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>20.112.841.998.227</b>	<b>18.363.205.253.264</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	4.638.950.138.288	3.989.113.200.039
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	400.579.695.832	320.150.712.439
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	363.522.086.612	435.520.057.656
314	4. Phải trả người lao động	812.620.967.543	786.278.242.024
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	971.576.159.175	643.698.540.399
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	5.634.023.941	206.130.910
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	1.059.013.906.586	767.246.757.602
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11.437.730.706.499	10.957.051.795.087
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	28.303.271.377	17.832.487.011
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	394.911.042.374	446.107.330.097
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>17.948.273.452.002</b>	<b>19.206.069.001.521</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn	18.101.509.015	27.272.104.271
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	76.646.809	-
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	182.732.272	196.394.498
337	4. Phải trả dài hạn khác	253.263.687.823	253.312.192.524
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17.395.582.233.214	18.684.022.222.062
341	6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	11.856.100	1.891.679.891
342	7. Dự phòng phải trả dài hạn	211.699.464.080	164.169.578.762
343	8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	69.355.322.689	75.204.829.513
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>19.141.702.499.664</b>	<b>19.773.258.837.628</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>24.19.083.746.833.497</b>	<b>19.707.715.214.723</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	11.884.441.729.983	11.659.432.445.245
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu	1.012.638.247.031	1.003.712.772.978
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	(5.710.439.965)	(10.641.342.124)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	45.003.789.914	(86.341.919.995)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển	2.769.511.472.194	2.788.528.308.348
419	6. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	6.933.813.876	30.187.385.156
420	7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	48.373.158.263	47.470.077.515
421	8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(1.967.864.469.099)	(1.196.827.167.875)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	(1.435.990.580.489)	72.076.105.810
421b	LNST chưa phân phối năm nay	(531.873.888.610)	(1.268.903.273.685)
422	9. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	471.515.184.834	471.515.184.834
429	10. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	4.818.904.346.466	5.000.679.470.641

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	NGUỒN VỐN	31/12/2017 VND	01/01/2017 (đã điều chỉnh) VND
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	57.955.666.167	65.543.622.905
431	1. Nguồn kinh phí	1.288.669.770	1.512.084.015
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	56.666.996.397	64.031.538.890
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>57.202.817.949.893</b>	<b>57.342.533.092.413</b>

Người lập biểu

Trần Quốc Cường

Kế toán trưởng

Lê Ngọc Quang

Hà Nội, ngày 09 tháng 05 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Gia Tường

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	
			Năm 2017 VND	(đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	42.564.434.328.982	40.264.200.060.758
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	1.165.294.947.638	1.299.432.690.032
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		41.399.139.381.344	38.964.767.370.726
11	4. Giá vốn hàng bán	27	35.103.045.987.355	33.279.182.328.976
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.296.093.393.989	5.685.585.041.750
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	338.165.489.964	375.141.279.833
22	7. Chi phí tài chính	29	2.354.077.009.497	2.375.158.732.298
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.105.924.756.940	2.013.158.277.253
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		58.696.002.405	3.197.750.127
25	9. Chi phí bán hàng	30	2.334.493.853.776	2.308.766.190.391
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	1.485.021.287.828	1.475.033.018.093
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		519.362.735.257	(95.033.869.072)
31	12. Thu nhập khác	32	134.835.239.886	161.580.038.996
32	13. Chi phí khác	33	200.447.437.844	273.686.200.990
40	14. Lợi nhuận khác		(65.612.197.958)	(112.106.161.994)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		453.750.537.299	(207.140.031.066)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	445.782.280.261	576.576.499.337
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	(6.747.843.926)	5.433.960.674
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>14.716.100.964</u>	<u>(789.150.491.077)</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(422.960.782.780)	(1.196.256.677.483)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		437.676.883.744	407.106.186.406

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 09 tháng 05 năm 2018

Tổng Giám đốc

Trần Quốc Cường

Lê Ngọc Quang

Nguyễn Gia Tường



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	
			Năm 2017 VND	(đã điều chỉnh) VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		453.750.537.299	(207.140.031.066)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		3.859.876.615.766	4.284.647.250.571
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.312.674.382.697	2.569.224.176.267
03	- Các khoản dự phòng		1.126.763.844	51.519.890.259
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(55.415.810.830)	57.198.737.419
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(244.134.327.827)	(418.088.677.625)
06	- Chi phí lãi vay		2.105.924.756.940	2.013.158.277.253
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(260.299.149.058)	11.634.846.998
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		4.313.627.153.065	4.077.507.219.505
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(292.545.666.562)	(411.938.175.321)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		250.181.545.367	1.990.549.611.120
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		554.423.091.589	1.028.071.963.638
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(483.685.173.102)	(509.747.102.755)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.260.581.613.777)	(1.763.801.525.270)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(541.306.120.556)	(594.966.073.004)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		105.566.703.868	94.665.714.399
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(209.292.853.202)	(142.225.380.576)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.436.387.066.690	3.768.116.251.736
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.596.372.617.695)	(3.460.205.093.786)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		21.866.066.125	36.406.898.648
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(729.347.301.893)	(826.253.103.031)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		883.984.430.555	708.229.630.809
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(122.011.218.109)	(73.861.124.133)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		82.312.867.923	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		186.509.243.585	297.613.093.753
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.273.058.529.509)	(3.318.069.697.740)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	
			Năm 2017 (VND)	(đã điều chỉnh) (VND)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		818.116.000	145.051.113.646
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(8.570.000)
33	3. Tiền thu từ đi vay		27.557.403.387.508	23.698.538.012.143
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(28.294.210.064.887)	(24.195.257.582.317)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(61.248.825.186)	(24.262.381.582)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(559.621.917.639)	(768.227.996.308)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.356.859.304.204)	(1.144.167.404.417)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(193.530.767.023)	(694.120.850.421)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		3.215.906.759.473	3.909.303.306.277
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		140.463.816	724.303.617
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>3.022.516.456.266</u>	<u>3.215.906.759.473</u>

Hà Nội, ngày 09 tháng 05 năm 2018

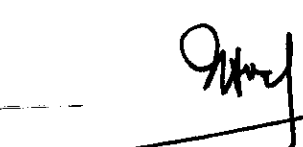
Người lập biểu

Kế toán trưởng

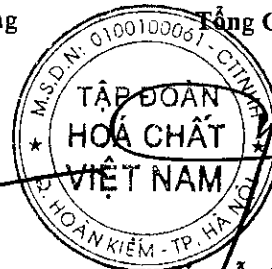
Tổng Giám đốc



Trần Quốc Cường



Lê Ngọc Quang



Nguyễn Gia Tường

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

### Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, tiền thân là Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2180/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 953/QĐ-TTg ngày 23/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100061 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 10 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 29 tháng 08 năm 2014.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Số 1A Phố Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tập đoàn là: 16.000.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười sáu nghìn tỷ đồng).

Vốn chủ sở hữu thực góp tại thời điểm 31/12/2017 là: 11.884.441.729.983 đồng.

### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Tư vấn thiết kế công nghiệp hóa chất);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Xuất, nhập khẩu vật tư, thiết bị hóa chất; Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật; Kinh doanh hóa chất cơ bản, hóa chất tiêu dùng; Kinh doanh phân bón);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật; Công nghiệp chế biến cao su; Công nghiệp hóa chất; Sản xuất phân bón, hóa chất cơ bản, hóa chất tiêu dùng);
- Giáo dục nghề nghiệp (Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành công nghiệp hóa chất);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Kinh doanh máy móc thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ cho ngành công nghiệp hóa chất);
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất phân bón và hóa chất).

### Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Lào Cai	100,00%	100,00%	Khai thác quặng Apatit
Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào	Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	100,00%	100,00%	Khai thác muối Kali
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	100,00%	100,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	Hà Nội	100,00%	100,00%	Viện nghiên cứu
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Bắc Giang	97,66%	97,66%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	TP Hồ Chí Minh	98,16%	98,16%	Khí công nghiệp, Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	Hải Phòng	64,00%	64,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Hóa chất cơ bản

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP DAP số 2 - Vinachem	Lào Cai	53,50%	53,50%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty CP Phân bón Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	65,05%	65,05%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty CP Phân lân Nung chảy Văn Điển	Hà Nội	67,06%	67,06%	SXKD Phân bón
Công ty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Phú Thọ	69,82%	69,82%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty CP Bột giặt NET	TP Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty CP Bột giặt LIX	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty CP Pin - Ac quy Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	51,43%	51,43%	Sản xuất Pin, Ac quy
Công ty CP Phân Lân Ninh Bình	Ninh Bình	51,00%	51,00%	SXKD Phân bón
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Phú Thọ	68,50%	68,50%	Hóa chất cơ bản
Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	51,01%	51,01%	Công nghiệp cao su
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	Đà Nẵng	50,51%	50,51%	Công nghiệp cao su
Công ty CP Cao su Sao Vàng	Hà Nội	51,00%	51,00%	Công nghiệp cao su
Công ty CP Phân bón Bình Điền	TP Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	SXKD Phân bón
Công ty CP Ac quy Tia sáng	Hải Phòng	51,00%	51,00%	Sản xuất Pin, Ac quy
Công ty CP Xà Phòng Hà Nội	Hà Nội	80,00%	80,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cần Thơ	51,00%	51,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty CP Thuốc Sát trùng Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Thuốc sát trùng

- Công ty có các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Sơn Tổng hợp Hà Nội	Hà Nội	27,00%	27,00%	Sản xuất sơn
Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	Đà Nẵng	37,32%	37,32%	Sản xuất hóa chất
Công ty CP Pin Ac quy Vĩnh Phú	Phú Thọ	24,08%	24,08%	Sản xuất Pin, Ac quy
Công ty CP Pin Hà Nội	Hà Nội	21,00%	21,00%	Sản xuất Pin
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Thương mại, dịch vụ
Công ty CP Cảng Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	49,00%	49,00%	Kinh doanh cảng
Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh	Tây Ninh	45,37%	45,37%	Sản xuất hóa chất
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Hà Nội	29,91%	29,91%	Tư vấn đầu tư, xây dựng
Công ty Cổ phần Vật tư và XNK Hóa chất	Hà Nội	26,28%	26,28%	Thương mại, dịch vụ
Công ty TNHH Inoue Việt Nam	Vĩnh Phúc	24,00%	24,00%	Công nghiệp cao su

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tập đoàn kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn.

### 2.4. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



## 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết:* Mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 04 năm
- Quyền sử dụng đất	07 - 10 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	10 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- TSCĐ vô hình khác	05 năm

Theo Công văn số 306/BTC-TCDN ngày 29/03/2017 và Công văn số 306/BTC-TCDN ngày 29/03/2017 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính, Công ty CP Phân Đạm và Hóa chất Hà Bắc, Công ty CP DAP 2 Vinachem và Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình thực hiện trích khấu hao tài sản cố định như sau: Năm 2017 thực hiện trích khấu hao tài sản cố định 40%; năm 2018, 2019 trích 50% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng. Công ty hạch toán ghi nhận chi phí khấu hao được giãn là chi phí trả trước dài hạn.

Theo Công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/09/2017 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính, Công ty Cổ phần DAP - Vinachem thực hiện trích khấu hao tài sản cố định bằng 60% mức khấu hao phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng.

Riêng TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

### 2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

### 2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### 2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## 2.17. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**2.19. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

**2.20. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	48.850.841.834	80.672.555.248
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.323.254.992.549	1.335.925.463.894
Tiền đang chuyển	-	2.590.462.230
Các khoản tương đương tiền	1.650.410.621.883	1.796.718.278.101
	<b>3.022.516.456.266</b>	<b>3.215.906.759.473</b>

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	572.377.649.116	572.377.649.116	919.973.472.222	919.973.472.222
- Tiền gửi có kỳ hạn	572.377.649.116	572.377.649.116	919.973.472.222	919.973.472.222
Đầu tư dài hạn	205.269.652.777	205.269.652.777	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	205.269.652.777	205.269.652.777	-	-
	<b>777.647.301.893</b>	<b>777.647.301.893</b>	<b>919.973.472.222</b>	<b>919.973.472.222</b>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2017		01/01/2017	
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Địa chỉ	VND	VND	VND	VND
<i>Các khoản Tập đoàn đầu tư trực tiếp</i>		<b>602.166.087.639</b>		<b>544.050.698.149</b>
- Công ty CP Sơn Tổng hợp Hà Nội	27,00%	47.509.715.624	39,00%	48.280.048.429
- Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	37,32%	49.296.560.315	37,32%	52.108.884.838
- Công ty CP Pin Acquy Vĩnh Phú	36,12%	5.739.856.331	36,12%	5.739.856.331
- Công ty CP Pin Hà Nội	21,00%	21.747.966.893	21,00%	19.161.004.843
- Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	49,00%	7.243.413.775	49,00%	7.218.160.469
- Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Mỏ	-	-	25,00%	2.094.231.788
- Công ty CP Cảng đạm Ninh Bình	49,00%	53.181.282.116	49,00%	53.032.113.876
- Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh	45,37%	74.872.219.499	45,37%	74.872.219.499
- Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	29,91%	28.369.550.234	29,90%	31.366.999.434
- Công ty CP Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	26,28%	20.236.340.602	26,28%	20.240.423.927
- Công ty TNHH Inoue Việt Nam	24,00%	293.969.182.250	24,00%	229.936.754.715

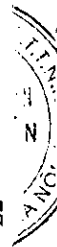
**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
 Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**Tập đoàn Hóa chất Việt Nam**  
 Số 1A Phố Trưng Tiễn, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Địa chỉ	31/12/2017		01/01/2017	
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	VND	VND
<b>Tập đoàn đầu tư gián tiếp thông qua các Công ty con</b>		<b>299.332.302.022</b>		<b>208.470.325.272</b>
- Công ty CP Trù môi Khu trung TP Hồ Chí Minh	30,22%	3.309.042.438	30,22%	3.290.067.010
- Công ty Liên doanh Mosfly Việt Nam TP Hồ Chí Minh		-	50,00%	9.663.804.012
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Phân bón Bắc Giang	36,00%	4.589.099.802	36,00%	4.467.621.677
Bắc Giang				
- Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao Phú Thọ	29,00%	2.494.000.000	29,00%	2.494.000.000
- Công ty CP Bao bì và DVTM Supe Lâm Thao Phú Thọ	30,00%	4.470.225.130	30,00%	4.470.225.130
Thao				
- Công ty Liên doanh Hóa chất LG Vina Đồng Nai	35,00%	28.582.556.709	35,00%	28.582.556.709
- Công ty CP Khí hóa lỏng Hà Bắc Bắc Giang	36,00%	13.949.650.101	36,00%	13.529.660.108
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam TP Hồ Chí Minh	50,00%	24.437.727.842	50,00%	28.472.390.626
- Công ty TNHH Xalivico (1) Hà Nội	11,00%	55.000.000.000	11,00%	55.000.000.000
- Công ty TNHH Kinh doanh Bất động sản Thịnh Phát TP Hồ Chí Minh	26,00%	32.500.000.000	26,00%	32.500.000.000
- Công ty CP Sao Vàng Hoàng Sơn (2) Hà Nội	26,00%	130.000.000.000	26,00%	26.000.000.000
		<b>901.498.389.661</b>		<b>752.521.023.421</b>

(1) Công ty CP Bột giặt LIX - Công ty con của Tập đoàn đầu tư vào Công ty TNHH Xalivico với vốn cam kết góp theo Giấy đăng ký kinh doanh là 130.000.000.000 đồng, tương đương 26% vốn điều lệ. Tại ngày 31/12/2017, Công ty CP Bột giặt LIX đã đầu tư 55.000.000.000 đồng, tương đương 11% vốn điều lệ.

(2) Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 18/2016/HĐHTĐT/SRC-HS ngày 15/06/2016, Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng - Công ty con của Tập đoàn góp vốn cùng Công ty CP Tập đoàn Hoàng Sơn thành lập Công ty CP Sao Vàng Hoàng Sơn, trong đó số vốn góp của Công ty CP Cao su Sao Vàng là 130.000.000.000 đồng tương ứng với tỷ lệ vốn góp là 26%.



c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Các khoản Tập đoàn đầu tư trực tiếp</b>	<b>131.094.756.114</b>	<b>-</b>	<b>228.684.794.063</b>	<b>-</b>
Công ty CP Bột giặt và Hóa chất Đức	76.902.705.063	-	76.902.705.063	-
Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC	52.569.360.000	-	52.569.360.000	-
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng	1.622.691.051	-	-	-
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	-	-	99.212.729.000	-
<b>Tập đoàn đầu tư gián tiếp thông qua các Công ty con</b>	<b>187.464.120.721</b>	<b>(16.558.326.700)</b>	<b>171.660.328.703</b>	<b>(16.751.222.807)</b>
Công ty CP Nam Việt	-	-	787.500.000	(745.875.000)
Công ty CP Thạch cao Đình Vũ	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Công ty CP Rau quả Cần Thơ	716.390.400	(716.390.400)	716.390.400	(716.390.400)
Công ty CP Bất động sản Xavinco	71.250.000.000	-	71.250.000.000	-
Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Đông Hà	11.661.918.871	(3.149.830.736)	11.661.918.871	(3.149.830.736)
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt	-	-	1.419.926.091	-
Công ty CP Trúc Thôn	121.522.242	-	110.304.133	-
Công ty CP Đồng Tả Pờ	69.300.000.000	-	51.300.000.000	-
Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam	24.164.289.208	(7.442.105.564)	24.164.289.208	(6.889.126.671)
Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	5.250.000.000	(5.250.000.000)	5.250.000.000	(5.250.000.000)
	<b>318.558.876.835</b>	<b>(16.558.326.700)</b>	<b>400.345.122.766</b>	<b>(16.751.222.807)</b>

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty WUHUAN ENGINEERING CO.,LTD	54.181.473.360	54.744.106.558
- Công ty Cổ phần Hóa chất Đức Giang Lào Cai	66.217.401.996	15.436.416.441
- Công ty Cổ phần Hóa chất Phúc Lâm	41.831.875.605	45.551.608.923
- Công ty CP Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Bắc Giang	119.661.214.348	86.058.616.894
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Hà Anh	82.750.956.466	103.465.770.664
- Công ty CP Phùng Hưng	124.308.049.884	63.399.704.751
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Tổng hợp Thanh Sơn	149.524.518.563	134.272.565.055
- Công ty CP Thương mại tổng hợp Toan văn Thái Bình	161.021.223.985	71.251.564.656
- Công ty CP Thương mại Hà Ngọc Phú Thọ	120.869.828.821	59.513.589.017
- Công ty TNHH Thương mại Thủy Ngân Yên Bái	119.227.367.814	71.713.007.736
- Các khoản phải thu khách hàng khác	4.171.770.425.774	4.198.807.553.789
	<b>5.211.364.336.616</b>	<b>4.904.214.504.484</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán</b>		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	5.209.821.651.843	4.904.080.504.484
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	1.542.684.773	134.000.000
	<b>5.211.364.336.616</b>	<b>4.904.214.504.484</b>



6. TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP TM và Đầu tư Xây dựng Tam Nguyên	8.426.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Duy Bảo	8.791.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Đại chúng TTCL	271.107.232.695	-	266.745.137.040	-
- Công ty TNHH TTCL Việt Nam	79.811.455.880	-	78.527.295.360	-
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	205.148.871.135	-	201.848.040.720	-
- Kallol General Trading LLC	-	-	16.606.329.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	337.443.294.478	-	427.156.282.005	-
	<b>910.727.854.188</b>	<b>-</b>	<b>990.883.084.125</b>	<b>-</b>

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cơ khí hóa chất Hà Bắc	1.140.813.975	(1.140.813.975)	1.140.813.975	(1.140.813.975)
- Công ty CP Pin Ấc quy Vĩnh Phú	6.600.000.000	(6.600.000.000)	6.600.000.000	(6.600.000.000)
- Các khoản phải thu về cho vay khác	333.000.000	-	-	-
	<b>8.073.813.975</b>	<b>(7.740.813.975)</b>	<b>7.740.813.975</b>	<b>(7.740.813.975)</b>

## 8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Tạm ứng	26.834.228.672	-	39.373.019.677	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	95.261.887.628	-	4.471.159.717	-
- Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN,	7.233.587.142	-	8.171.872.550	-
- Phải thu về lãi tiền gửi tiết kiệm, tiền cho vay	44.053.320.391	(1.665.377.779)	24.627.038.807	(1.665.377.779)
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	28.530.247.449	-	26.677.707.447	-
- Phải thu người lao động do điều chỉnh quỹ lương năm 2014, 2015, 2016	83.580.490.958	-	-	-
- Phải thu khác				
+ Tiền góp vốn ứng trước cho Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam	8.448.468.799	-	8.448.468.799	-
+ Phải thu Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu tiền mua than cám dùng cho chạy thử nhà máy đạm Ninh Bình	703.442.647.766	-	703.442.647.766	-
+ Phải thu Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu tiền lãi vay cho chạy thử nhà máy đạm Ninh Bình	21.525.444.789	-	19.326.031.172	-
+ Phải thu Công ty TNHH Công chứng CP Toyo - Thái thuế nhà thầu phải nộp theo KTNN	21.259.197.300	-	33.590.153.710	-
+ Phải thu nhà thầu Công ty TNHH TTCL Việt Nam tiền bảo hành	13.333.884.498	-	-	-
+ Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về chuyển nhượng vốn góp tại Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	11.593.439.000	-	-	-
+ Phải thu lại nhà thầu dự án mở rộng (Công ty tự quyết toán)	729.788.777.328	-	-	-
+ Phải thu khác	107.181.198.000	(5.665.046.752)	182.570.585.381	(5.210.337.062)
	<b>1.902.066.819.720</b>	<b>(7.330.424.531)</b>	<b>1.050.698.685.026</b>	<b>(6.875.714.841)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	66.119.356.491	(10.000.000)	38.879.697.982	-
- Phải thu khác	-	-	1.591.469.000	-
	<b>66.119.356.491</b>	<b>(10.000.000)</b>	<b>40.471.166.982</b>	<b>-</b>

## 9. NỢ QUÁ HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán				
<i>Công ty mẹ</i>	<b>8.510.813.654</b>	-	<b>8.510.813.654</b>	-
+ Công ty CP Pin Ác quy Vĩnh Phú	8.265.377.779	-	8.265.377.779	-
+ Các khoản khác	245.435.875	-	245.435.875	-
<i>Các Công ty con</i>	<b>289.080.031.789</b>	<b>78.957.785.613</b>	<b>304.271.414.197</b>	<b>118.589.059.739</b>
+ Doanh nghiệp tư nhân Trung Đông	3.669.353.250	-	3.669.353.250	-
+ Công ty TNHH MTV Minh Thiện	2.052.498.348	-	2.052.498.348	-
+ Công ty CP Tập Đoàn Ngọc Hùng	2.954.703.200	-	2.954.703.200	-
+ Công ty CP Nam Tiến	14.851.151.275	-	15.212.046.275	4.083.160.383
+ Công ty TNHH Anh Đức	12.213.474.600	-	12.213.474.600	-
+ Hội nông dân tỉnh Sơn La	3.618.477.439	-	3.618.477.439	-
+ Công ty Cổ phần Constrexim - Meco	5.210.337.062	-	5.210.337.062	-
+ Công ty Thương Mại Vượng Nga				
+ Doanh nghiệp tư nhân Duy Khang	13.791.546.670	-	13.791.546.670	-
+ Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Phú Châu	2.713.641.866	-	2.713.641.866	-
+ Doanh nghiệp tư nhân Phúc Tài	2.492.249.789	-	2.492.249.789	-
+ Kunming Taijin Commercial and Trade Co., Ltd	36.838.285.620	13.154.731.981	67.025.413.800	33.537.539.430
+ Công ty CP Hóa chất Phúc Lâm	41.831.875.605	24.476.868.979	45.551.608.923	45.551.608.923
+ Các khoản khác	146.842.437.065	41.326.184.653	127.766.062.975	35.416.751.003
	<b>297.590.845.443</b>	<b>78.957.785.613</b>	<b>312.782.227.851</b>	<b>118.589.059.739</b>

## 10. HÀNG TỒN KHO

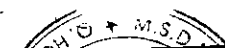
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	163.480.500.379	-	147.833.965.280	-
- Nguyên liệu, vật liệu	5.723.172.083.240	(5.852.845.084)	5.218.585.907.846	(8.235.967.093)
- Công cụ, dụng cụ	132.311.952.499	(22.869.746.964)	138.840.194.183	(28.207.798.444)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	474.350.583.970	-	565.429.856.884	-
- Thành phẩm	2.970.821.578.715	(10.719.672.442)	3.585.721.426.511	(84.119.400.404)
- Hàng hóa	62.182.706.894	-	31.538.231.431	-
- Hàng gửi bán	192.096.632.459	-	277.213.599.117	-
	<b>9.718.416.038.156</b>	<b>(39.442.264.490)</b>	<b>9.965.163.181.252</b>	<b>(120.563.165.941)</b>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- <i>Mua sắm</i>	<b>60.079.649.574</b>	<b>82.389.819.459</b>
- <i>Xây dựng cơ bản</i>	<b>2.717.770.124.511</b>	<b>2.693.215.848.030</b>
+ Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Đạm than Ninh Bình	24.380.951.039	23.668.203.321
+ Dự án thăm dò khai thác chế biến muối mỏ	1.653.551.742.547	1.600.297.054.017
+ Dự án tái định cư của Nhà máy Phân đạm Hóa chất Hà Bắc	70.198.329.211	70.086.922.211
+ Dự án thăm dò Quặng Bau xit Bảo Lộc	26.670.958.604	26.670.958.604
+ Dự án Xây dựng hồ thải số 2 Nhà máy tuyển Tăng Loong	-	71.896.542.321
+ Công trình xây dựng Công ty CP Phốt Pho Apatit Lào Cai	314.669.193.715	158.624.907.048
+ Công trình Nhà máy Lân Thanh Hóa	86.690.178.953	82.280.569.383
+ Công trình Xưởng sản xuất NPK Thái Bình	11.979.295.240	12.279.277.666
+ Dự án Xây dựng nhà máy Axit 30 vạn tấn/năm	11.851.057.585	11.406.057.585
+ Xây dựng XN Hữu cơ đậm đặc	-	19.905.135.225
+ Chi phí xây dựng nhà máy mới Long Thành	-	235.246.364.226
+ Dự án Xây dựng trụ sở văn phòng Công ty TNHH MTV Apatit	2.918.508.994	60.636.841.736
+ Dự án Nhà máy sản xuất Amoniac	10.392.590.553	10.392.590.553
+ Các hạng mục khác của nhà máy Bình Điền Mekong	4.332.445.060	20.067.910.633
+ Dự án Radial bán thép công suất 500.000 lớp/năm	32.963.116.478	140.276.327.671
+ Dự án Hồ thải số 2 Cam Đường	29.306.939.104	23.555.582.071
+ Dự án Nhà máy Sản xuất lớp Radial (Giai đoạn II)	121.280.075.931	1.724.800.855
+ Dự án di dời và sản xuất lớp Radial	6.079.503.307	5.124.871.398
+ Xây dựng dây chuyền sản xuất NPK số 4 CS 150.000 tấn/năm	119.965.309.877	4.521.871.524
+ Dự án nhà máy DAP số 2	23.827.644.288	-
+ Các hạng mục của nhà máy Bình Điền tại Hồ Chí Minh, Long An	24.486.433.920	12.276.597.441
+ Dự án Tổng kho trung tâm tại Văn phòng Hồ Chí Minh của Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam	23.260.238.653	-
+ Chi phí thuê lại quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1	34.726.257.000	-
+ Công trình khác	84.239.354.452	102.276.462.541
- <i>Sửa chữa lớn</i>	<b>24.198.793.215</b>	<b>11.193.290.533</b>
	<b>2.802.048.567.300</b>	<b>2.786.798.958.022</b>

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	11.188.336.969.999	27.882.870.950.386	3.303.316.801.472	186.516.598.686	1.587.621.441.529	44.148.662.762.072
- Mua trong năm	12.758.828.229	389.981.050.289	85.605.799.404	6.129.514.453	1.393.377.700	495.868.570.075
- Đầu tư XDCB hoàn thành	541.174.391.964	(231.052.143.969)	6.453.319.754	6.141.822.938	1.802.394.772	324.519.785.459
- Mua lại TSCĐ thuê Tài chính	-	12.423.985.970	2.100.370.454	-	-	14.524.356.424
- Tăng tài sản không sử dụng nhưng chưa thanh lý	3.390.855.231	-	-	-	-	3.390.855.231
- Nâng cấp tài sản cố định	-	1.713.161.906	-	-	-	1.713.161.906
- Thanh lý, nhượng bán	(16.681.187.781)	(206.954.834.821)	(41.361.215.557)	(2.346.368.105)	-	(267.343.606.264)
- Tăng/ giảm do điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước	(398.708.611)	(970.323.351)	-	-	-	(1.369.031.962)
- Phân loại lại	(551.898.489)	12.143.041.885	(7.346.214.412)	(4.244.928.984)	-	-
- Phân loại là công cụ dụng cụ	-	(4.346.623.947)	-	(87.396.566)	-	(4.434.020.513)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	(35.306.730.252)	-	-	-	-	(35.306.730.252)
- Chuyển sang TSCĐ thuê tài chính	-	(4.240.253.753)	-	-	-	(4.240.253.753)
- Giảm khác	(6.782.551.835)	6.976.507.476	51.242.862	(428.898.297)	-	(183.699.794)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>11.685.939.968.455</b>	<b>27.858.544.518.071</b>	<b>3.348.820.103.977</b>	<b>191.680.344.125</b>	<b>1.590.817.214.001</b>	<b>44.675.802.148.629</b>



	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
<b>Hao mòn TSCĐ</b>						
Số dư đầu năm	3.194.792.632.905	9.056.486.571.159	1.305.929.688.846	107.834.223.659	265.099.532.523	13.930.142.649.092
- Khấu hao trong năm	414.628.783.091	1.232.608.062.778	171.614.454.776	16.984.747.233	8.553.738.218	1.844.389.786.096
- Khấu hao được giảm theo các công văn của Bộ Tài chính	64.417.080.679	336.906.634.384	1.837.485.363	-	-	403.161.200.426
- Hao mòn tài sản hình thành từ Quỹ KTPL và Quỹ KHCN	1.013.685.484	2.774.353.337	-	-	-	3.788.038.821
- Điều chỉnh tăng KH tài sản không sử dụng nhưng chưa thanh lý	3.390.855.231	-	-	-	-	3.390.855.231
- Tăng do khấu hao TSCĐ thuê tài chính chuyển sang	-	5.384.154.772	983.045.184	-	-	6.367.199.956
- Phân loại lại	(176.709.012)	8.096.726.697	(7.871.915.311)	(48.102.374)	-	-
- Phân loại là công cụ dụng cụ	-	(419.016.420)	-	(87.396.566)	-	(506.412.986)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	(20.111.118.739)	-	-	-	-	(20.111.118.739)
- Chuyển sang TSCĐ thuê tài chính	-	(326.465.442)	-	-	-	(326.465.442)
- Thanh lý, nhượng bán	(15.925.068.175)	(149.905.828.235)	(41.063.415.694)	(2.548.288.105)	-	(209.442.600.209)
- Tăng/ giảm do điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước	-	(869.761.431)	-	-	-	(869.761.431)
- Giảm khác	(4.506.980.860)	7.647.101.143	(3.205.855.094)	(50.017.505)	-	(115.752.316)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.637.523.160.604</b>	<b>10.498.382.532.742</b>	<b>1.428.223.488.070</b>	<b>122.085.166.342</b>	<b>273.653.270.741</b>	<b>15.959.867.618.499</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	7.993.544.337.094	18.826.384.379.227	1.997.387.112.626	78.682.375.027	1.322.521.909.006	30.218.520.112.980
Tại ngày cuối năm	<b>8.048.416.807.851</b>	<b>17.360.161.985.329</b>	<b>1.920.596.615.907</b>	<b>69.595.177.783</b>	<b>1.317.163.943.260</b>	<b>28.715.934.530.130</b>
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:				23.703.855.253.394	đồng	
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				5.324.350.541.805	đồng	
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:				3.902.942.301	đồng	

## 13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	707.751.835	175.962.959.500	5.766.274.772	2.875.581.843	185.312.567.950
- Thuê tài chính trong năm	-	77.025.182.821	-	-	77.025.182.821
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(12.423.985.970)	(2.100.370.454)	-	(14.524.356.424)
- Phân loại lại	-	(3.834.067.249)	3.834.067.249	-	-
- Kết chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	-	(1.016.425.455)	-	(1.016.425.455)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>707.751.835</b>	<b>236.730.089.102</b>	<b>6.483.546.112</b>	<b>2.875.581.843</b>	<b>246.796.968.892</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	131.114.974	34.549.035.716	1.744.943.084	1.000.107.086	37.425.200.860
- Khấu hao trong năm	25.327.283	23.259.343.168	1.136.399.266	410.797.405	24.831.867.122
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(5.384.154.772)	(983.045.184)	-	(6.367.199.956)
- Tăng từ TSCĐ hữu hình chuyển sang	-	326.465.442	-	-	326.465.442
- Phân loại lại	-	(778.453.159)	778.453.159	-	-
- Kết chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	-	(423.974.734)	-	(423.974.734)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>131.114.974</b>	<b>51.972.236.395</b>	<b>2.252.775.591</b>	<b>1.410.904.491</b>	<b>55.792.358.734</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	576.636.861	141.413.923.784	4.021.331.688	1.875.474.757	147.887.367.090
Tại ngày cuối năm	<b>576.636.861</b>	<b>184.757.852.707</b>	<b>4.230.770.521</b>	<b>1.464.677.352</b>	<b>191.004.610.158</b>

**14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ Vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	783.962.917.522	34.476.054.986	38.474.080.213	14.336.730.354	871.249.783.075
- Mua trong năm	46.946.999.687	-	2.622.454.000	75.600.000	49.645.053.687
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	40.803.686.402	-	-	-	40.803.686.402
- Thanh lý, nhượng bán	(9.974.463.521)	-	(88.000.000)	-	(10.062.463.521)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>861.739.140.090</b>	<b>34.476.054.986</b>	<b>41.008.534.213</b>	<b>14.412.330.354</b>	<b>951.636.059.643</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	70.759.650.227	34.225.791.572	21.071.940.078	12.001.780.056	138.059.161.933
- Khấu hao trong năm	12.033.942.492	14.144.648	2.600.994.266	1.363.935.958	16.013.017.364
- Khấu hao được giảm 60% theo thông báo 947/HCVN-TCKT	-	-	776.537.719	-	776.537.719
- Thanh lý, nhượng bán	(4.597.893.047)	-	(88.000.000)	-	(4.685.893.047)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>78.195.699.672</b>	<b>34.239.936.220</b>	<b>24.361.472.063</b>	<b>13.365.716.014</b>	<b>150.162.823.969</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	713.203.267.295	250.263.414	17.402.140.135	2.334.950.298	733.190.621.142
Tại ngày cuối năm	<b>783.543.440.418</b>	<b>236.118.766</b>	<b>16.647.062.150</b>	<b>1.046.614.340</b>	<b>801.473.235.674</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 131.170.320.881 đồng
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 60.670.011.988 đồng.

**15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	8.396.609.400	-	8.396.609.400
- Tăng từ TSCĐ hữu hình chuyển sang	31.727.073.211	3.579.657.041	35.306.730.252
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>40.123.682.611</b>	<b>3.579.657.041</b>	<b>43.703.339.652</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	17.461.721.491	2.649.397.248	20.111.118.739
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>17.461.721.491</b>	<b>2.649.397.248</b>	<b>20.111.118.739</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	8.396.609.400	-	8.396.609.400
Tại ngày cuối năm	<b>22.661.961.120</b>	<b>930.259.793</b>	<b>23.592.220.913</b>



**16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí bảo hiểm	9.564.142.663	6.330.679.563
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	21.809.421.128	4.659.842.456
- Chi phí bán hàng, vận chuyển hàng	762.284.939	19.636.582.560
- Chi phí vận chuyển hàng chưa tiêu thụ	30.034.807.450	26.802.063.000
- Chi phí biển quảng cáo	2.539.822.568	8.142.006.060
- Chi phí thuê máy móc thiết bị	1.609.759.993	1.559.760.000
- Các khoản khác	11.062.686.213	17.610.570.121
	<b>77.382.924.954</b>	<b>84.741.503.760</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	37.968.370.631	28.271.272.866
- Chi phí sửa chữa lớn	40.026.949.990	23.669.678.839
- Chi phí mua văn phòng	3.831.081.090	3.920.696.574
- Lợi thế kinh doanh	283.540.228.617	321.581.869.745
- Tiền thuê đất, thuê kho	95.575.489.215	98.093.294.590
- Tiền thuê đất tại Khu công nghiệp	223.368.913.748	225.955.535.942
- Chi phí khuôn	29.465.303.484	16.691.167.700
- Khấu hao TSCĐ được giãn tại Công ty Đạm Hà Bắc	403.937.738.146	-
- Chi phí sử dụng hạ tầng	47.762.575.098	48.326.700.000
- Chi phí đào tạo nhân viên trước khi đi vào hoạt động	2.837.017.250	6.754.829.839
- Chi phí vận chuyển hàng chưa xuất khẩu chưa ghi nhận doanh thu	35.149.336.739	10.630.552.000
- Chi phí cấp quyền và sử dụng tài liệu khai thác khoáng sản theo BB Kiểm toán Nhà Nước số 64/TB-KTNN ngày 04 tháng 01 năm 2018	105.705.841.838	78.064.842.781
- Phí Bảo vệ Môi trường và thuế Tài nguyên Quặng 3 theo BB Kiểm toán Nhà Nước số 64/TB-KTNN ngày 04 tháng 01 năm 2018	41.441.597.925	-
- Các khoản khác	29.530.669.199	27.136.920.186
	<b>1.380.141.112.970</b>	<b>889.097.361.062</b>

## 17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn (1)	9.718.777.153.402	9.718.777.153.402	24.839.711.255.521	24.903.448.174.064	9.655.040.234.859	9.655.040.234.859
- Vay dài hạn đến hạn trả (2)	1.205.878.567.580	1.205.878.567.580	1.588.764.852.551	1.057.958.084.761	1.736.685.335.370	1.736.685.335.370
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả (3)	32.396.074.105	32.396.074.105	55.594.228.217	41.985.166.052	46.005.136.270	46.005.136.270
	<b>10.957.051.795.087</b>	<b>10.957.051.795.087</b>	<b>26.484.070.336.289</b>	<b>26.003.391.424.877</b>	<b>11.437.730.706.499</b>	<b>11.437.730.706.499</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn (2)	19.841.737.647.397	19.841.737.647.397	722.181.056.987	1.484.322.772.140	19.079.595.932.244	19.079.595.932.244
- Nợ thuê tài chính dài hạn (3)	80.559.216.350	80.559.216.350	122.961.961.102	104.844.404.842	98.676.772.610	98.676.772.610
	<b>19.922.296.863.747</b>	<b>19.922.296.863.747</b>	<b>845.143.018.089</b>	<b>1.589.167.176.982</b>	<b>19.178.272.704.854</b>	<b>19.178.272.704.854</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.238.274.641.685)	(1.238.274.641.685)			(1.782.690.471.640)	(1.782.690.471.640)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>18.684.022.222.062</b>	<b>18.684.022.222.062</b>			<b>17.395.582.233.214</b>	<b>17.395.582.233.214</b>

## (1) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức	31/12/2017	01/01/2017
				VND	VND
<b>Công ty mẹ - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam</b>				-	<b>572.184.383.702</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình	VND, USD	4,2% - 4,3%	Tài sản	-	321.352.251.246
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	VND, USD	4,2% - 4,6%	Tài sản	-	250.832.132.456
<b>Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam</b>				<b>92.111.174.553</b>	<b>284.144.011.247</b>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Cam	VND	Thả nổi có điều	Tín chấp	-	22.958.252.772
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Lào Cai	VND	Thả nổi có điều	Tài sản	-	14.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV ANZ	USD	Thả nổi có điều	Tài sản	25.623.371.313	98.120.338.062
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam- CN Ba Đình	VND	4,5%	Tài sản	-	49.774.502.724
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lào Cai	USD	4,5%	Tài sản	66.487.803.240	99.290.917.689
<b>Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc</b>				<b>593.040.000.000</b>	<b>535.887.746.400</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang	VND	5,2%	Tài sản	378.740.000.000	310.300.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Giang	VND	5,0%	Tài sản	214.300.000.000	225.587.746.400
<b>Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình</b>				<b>1.173.497.263.236</b>	<b>1.304.264.050.780</b>
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ	VND	Thả nổi	Tín chấp	391.364.067.602	503.625.496.473
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Ninh Bình	VND	Thả nổi	Tín chấp	782.133.195.634	800.638.554.307
<b>Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam</b>				<b>14.617.806.550</b>	<b>11.250.440.500</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	VND	Theo từng giấy	Tín chấp	6.989.016.550	8.425.274.500
Vay ngắn hạn của cá nhân	VND	Theo từng thời kỳ	Tín chấp	7.628.790.000	2.825.166.000
<b>Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn</b>				<b>85.151.680.777</b>	<b>66.478.177.535</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN HCM	VND	Theo từng thời kỳ	Tài sản	43.293.114.780	21.558.230.443
Ngân hàng TMCP Á Châu	VND		Đất và Bất động sản	13.584.612.663	18.254.910.532
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN HCM	VND		Tài sản	28.273.953.334	26.665.036.560

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Công ty Cổ phần DAP Vinachem</b>					
Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nội	VND	Theo từng giấy	Tín chấp	-	106.354.875.499
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hải	VND	Theo từng giấy	Tài sản	96.945.929.325	142.950.928.471
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long Biên	VND	Theo từng giấy	Tín chấp	-	92.261.297.122
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - CN Hải Phòng	VND	10,0%	Tín chấp	2.198.904.347	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hải	USD	Theo từng giấy	Tài sản	68.579.758.966	34.152.564.133
				<b>167.724.592.638</b>	<b>375.719.665.225</b>
<b>Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam</b>					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	VND	Theo từng hợp	Tài sản	53.519.567.541	21.474.223.280
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	VND	Theo từng giấy	Tín chấp	-	4.473.125.800
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM	VND	Theo từng giấy	Tín chấp	30.526.181.797	63.339.769.391
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Lào Cai	VND	Theo từng giấy	Tín chấp	16.315.807.320	39.356.003.680
Ngân hàng TMCP Quân đội VN - CN Lào Cai	VND	Theo từng giấy	Tín chấp	12.503.062.970	18.421.886.280
Vay đối tượng khác	VND	5,5%	Tín chấp	4.335.161.950	4.113.585.170
				<b>117.199.781.578</b>	<b>151.178.593.601</b>
<b>Công ty CP DAP số 2 Vinachem</b>					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình	VND	Thả nổi có điều	Hợp đồng bảo đảm	255.362.854.906	356.625.950.575
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Lào Cai	VND	Thả nổi có điều	Hợp đồng bảo đảm	12.800.000.000	69.016.261.700
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Hội sở	VND	Thả nổi có điều	Tín chấp	94.792.948.509	96.793.979.977
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Lào Cai	VND	Thả nổi có điều	Hợp đồng bảo đảm	13.899.388.700	42.856.092.723
				<b>376.855.192.115</b>	<b>565.292.284.975</b>
<b>Công ty CP Phân bón Miền Nam</b>					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	VND	Theo từng khế ước	Tín chấp	108.514.679.866	209.942.765.352
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	VND	Theo từng khế ước	Tín chấp	149.145.965.479	171.865.702.075
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn - CN Sài Gòn	VND	Theo từng khế ước	Tín chấp	20.944.546.686	38.201.892.436
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn - CN Láng Hạ	VND	Theo từng khế ước	Tín chấp	42.287.454.171	20.000.000.000
Ngân Hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	VND	Theo từng khế ước	Tín chấp	74.944.009.488	-
Ngân Hàng TNHH Một thành viên Shinhan (Việt Nam)	USD	Libor 6M+0,8%	Tín chấp	68.220.000.000	-

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức	31/12/2017	01/01/2017
				VND	VND
<b>Công ty cổ phần Supe Phốt phát và hóa chất Lâm Thao</b>				<b>882.938.048.774</b>	<b>769.864.881.614</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đền Hùng	VND	Tại thời điểm nhận	Tín chấp	51.944.166.017	78.696.188.595
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Thọ	VND	Thả nổi	Hệ thống máy móc	763.431.781.003	526.643.987.785
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Ba Đình	VND	Theo từng thời kỳ	Tín chấp	22.682.182.852	49.961.358.459
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phú Thọ	VND	Theo từng thời kỳ	Tín chấp	43.208.218.902	108.626.046.775
Vay ngắn hạn cá nhân	VND	Theo từng thời kỳ	Tín chấp	1.671.700.000	5.937.300.000
<b>Công ty CP Bột giặt NET</b>				<b>111.361.800.825</b>	<b>113.786.977.432</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Biên Hòa	USD	Theo từng thời kỳ	Tín chấp	111.361.800.825	113.786.977.432
<b>Công ty CP Bột giặt LIX</b>				-	<b>71.657.556.080</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thủ Đức	Theo hợp đồng	Theo từng giấy	Hàng tồn kho	-	16.657.556.080
Tập đoàn Vingroup - Công ty cổ phần	VND	7,0%	Khoản đầu tư vào	-	55.000.000.000
<b>Công ty CP Pin Ac quy Miền Nam</b>				<b>810.949.350.998</b>	<b>656.374.347.774</b>
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	USD	1,5%	Tín chấp	-	6.490.946.157
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	VND	4,2% đến 4,5%	Tín chấp	25.495.052.209	63.894.491.317
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	5,3%	Tín chấp	51.253.775.574	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 1 - TP Hồ Chí Minh	VND	5,5%	Tín chấp	34.350.788.889	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	EUR	0,8%	Tín chấp	-	67.742.200.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	USD	3,5%	Tín chấp	22.735.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	1,4%	Tín chấp	-	5.639.338.553
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	4,8% đến 7,0%	Tín chấp	208.001.425.202	183.891.865.900
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	6,7%	Tín chấp	22.106.700.000	28.300.079.065
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	USD	2,0% đến 3,0%	Tín chấp	332.816.006.486	184.113.401.623
Ngân hàng TMCP Á Châu Việt Nam	USD	2,0% đến 2,55%	Tín chấp	59.273.487.045	83.802.025.159
Ngân hàng TMCP Á Châu Việt Nam	VND	4,8% đến 5,5%	Tín chấp	22.417.115.593	-
Công ty cổ phần thương mại Viet Real	VND	Không lãi suất	Tín chấp	32.500.000.000	32.500.000.000

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Công ty cổ phần Hóa chất Việt Trì</b>					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương	VND	5,0%	Tài sản	12.213.957.746	42.952.738.000
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Việt Trì	VND	5,1%	Tài sản	28.623.307.474	25.366.694.496
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội	VND	4,9%	Tài sản	12.879.661.530	12.258.484.195
Đối tượng khác	VND	6,5%	Tín chấp	18.699.500.000	28.424.700.000
				<b>20.000.000.000</b>	<b>-</b>
<b>Công ty cổ phần Phân Lân Ninh Bình</b>					
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	VND	Thả nổi	Hàng tồn kho	20.000.000.000	-
				<b>1.601.288.280.388</b>	<b>878.180.409.896</b>
<b>Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam</b>					
				<b>474.304.769.159</b>	<b>482.361.904.148</b>
<b>Công ty CP Cao su Đà Nẵng</b>					
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đà Nẵng	VND	Theo từng khế ước	Hàng tồn kho	-	34.936.629.464
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Ngũ Hành Sơn	VND	Theo từng khế ước	Tài sản, Hàng tồn	63.028.785.186	167.440.012.634
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	VND	Theo từng khế ước	Tài sản	103.003.250.429	71.212.554.012
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	VND	Theo từng khế ước	Tài sản	144.865.455.395	113.212.858.410
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đà Nẵng	VND	Theo từng khế ước	Tín chấp	-	56.708.876.512
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	VND	Theo từng khế ước	Nợ phải thu	75.129.665.728	-
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	VND	Theo từng khế ước	Tín chấp	65.507.832.418	-
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Ngũ Hành Sơn	USD	Theo từng hợp	Tài sản, Hàng tồn	-	21.035.961.146
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	USD	Theo từng khế ước	Tài sản	17.890.394.303	11.898.066.460
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	USD	Theo từng khế ước	Tài sản	4.879.385.700	5.916.945.510
				<b>114.477.259.235</b>	<b>76.763.680.393</b>
<b>Công ty CP Cao su Sao Vàng</b>					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	VND	Theo từng giấy	Bất động sản	24.901.914.361	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hà Nội	VND	Thả nổi	Hàng tồn kho	3.971.107.719	11.650.266.120
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phúc Yên	VND	Theo từng giấy	Tài sản	18.283.020.000	17.804.603.280
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Đa	VND	Theo từng giấy	Tài sản	38.916.506.599	14.929.495.815
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	USD	Theo từng giấy	Bất động sản	2.845.512.600	6.452.095.132
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hà Nội	USD	Thả nổi	Hàng tồn kho	-	5.561.690.400
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Đa	USD	Theo từng giấy	Tài sản	19.862.052.888	12.394.406.192
Vay cán hộ công nhân viên	VND	6,0%	Tín chấp	5.697.145.068	7.941.123.454
Khoản vay khác				-	30.000.000

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Công ty cổ phần phân bón Bình Điền</b>				<b>1.761.154.347.788</b>	<b>1.456.888.600.130</b>
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Tây	VNĐ	Theo từng giấy	Tín chấp	60.140.938.114	6.171.804.777
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP.HCM	VNĐ	Theo từng giấy	Tín chấp	398.229.897.830	288.210.573.853
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - CN TP.HCM	VNĐ	Theo từng giấy	Tín chấp	-	54.120.133.015
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN TP.HCM	VNĐ	Theo từng giấy	Tín chấp	35.821.666.700	44.123.379.330
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hàm Nghi	VNĐ	Theo từng giấy	Tín chấp	65.142.128.520	105.147.277.815
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Nghé	VNĐ	Theo từng giấy	Tín chấp	104.523.457.300	52.703.256.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM	VNĐ	Theo từng giấy	Tín chấp	403.867.954.280	320.524.433.186
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Phú	VNĐ	6,0%	Tín chấp	32.340.996.000	18.201.928.308
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VNĐ	Theo từng giấy	Tín chấp	98.957.780.672	72.617.572.394
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered - CN Hồ Chí Minh	VNĐ	Theo từng giấy	Tín chấp	-	47.555.197.660
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP.HCM	VNĐ	Theo từng giấy	Tín chấp	25.257.854.209	-
Vay nhân viên công ty				-	22.151.902.762
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Sài Gòn	VNĐ	Theo từng giấy	Nợ phải thu, Hàng	139.605.309.158	75.207.176.388
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM	VNĐ	Theo từng giấy	Tín chấp	78.569.722.093	60.621.194.845
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN	VNĐ	Theo từng giấy	Tín chấp	26.000.000.000	55.541.247.736
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Trị	VNĐ	Theo từng giấy	Nợ phải thu, Hàng	68.450.000.000	39.698.399.500
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lâm Đồng	VNĐ	Theo từng giấy	Tín chấp	-	32.513.185.341
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Lạt	VNĐ	Theo từng giấy	Quyền sử dụng đất	-	31.869.235.219
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ninh Bình	VNĐ	Theo từng giấy	Tài sản	224.246.642.912	129.910.702.001
<b>Công ty CP Ác quy Tia sáng</b>				<b>55.845.840.523</b>	<b>34.147.145.822</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lê Chân	VND, USD	Thả nổi có điều	Tài sản	27.961.406.493	21.579.275.999
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hải	VND, USD	Thả nổi có điều	Tài sản	21.524.961.730	5.199.428.123
Cán bộ công nhân viên Công ty	VND	6,6% đến 7,2%	Tín chấp	6.359.472.300	7.368.441.700

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ</b>				<b>607.050.363.352</b>	<b>710.196.564.914</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cần Thơ	VND	6,0% đến 8,0%	Tài sản	104.093.318.750	260.235.640.820
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cần Thơ	USD	4,0%	Tài sản	-	1.939.429.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Đô	VND	5,5%	Tài sản	267.841.659.175	159.070.454.348
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Đô	USD	2,5% đến 3,0%	Tài sản	2.853.870.000	62.754.525.784
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Đô	VND	5,5% đến 7,0%	Tài sản	98.918.533.036	112.229.603.265
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Đô	USD	3,0%	Tài sản	48.766.976.046	27.579.013.798
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	VND	5,74% đến 6,39%	Tài sản	25.667.758.345	39.998.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Cần Thơ	VND	5,5% đến 5,8%	Tài sản	18.400.000.000	17.185.196.599
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Cần Thơ	USD	2,3% đến 2,6%	Tài sản	40.508.248.000	29.204.701.300
<b>Công ty CP Thuốc Sắt trùng Việt Nam</b>				<b>58.999.599.930</b>	<b>53.142.754.680</b>
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	VND, USD	Theo từng giấy	Tín chấp	31.819.062.500	24.069.213.860
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí	VND	Thả nổi có điều	Tín chấp	27.180.537.430	29.073.540.820
				<b>9.655.040.234.859</b>	<b>9.718.777.153.402</b>
Khoản vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng				1.736.685.335.370	1.205.878.567.580
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				46.005.136.270	32.396.074.105
<b>Tổng cộng khoản Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>				<b>11.437.730.706.499</b>	<b>10.957.051.795.087</b>



## (2) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

	Loại tiền/ Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2017	01/01/2017
				VND	VND
<b>Công ty mẹ - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam</b>				<b>6.605.442.224.581</b>	<b>7.374.049.265.370</b>
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered	VND/ Theo từng	2017	Tín chấp	-	56.941.928.363
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III	VND/ 4%	2023	Tài sản	3.410.249.977.265	3.988.249.977.210
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Ninh Bình	VND/ 4,0%-7,8%	2023	Tài sản	2.697.067.413.817	2.697.815.108.173
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	VND/ 11%	2021	Tín chấp	498.124.833.499	631.042.251.624
Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(701.946.982.124)	(765.760.740.167)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				<b>5.903.495.242.457</b>	<b>6.608.288.525.203</b>
<b>Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam</b>				<b>357.510.110.492</b>	<b>277.837.554.981</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Lào Cai	VND/ Điều chỉnh	Theo từng hợp	Tài sản	99.420.970.000	121.707.080.175
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn- CN Cam Đường	VND/ Điều chỉnh	Theo từng hợp	Tài sản	67.797.200.000	47.178.700.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Lào Cai	VND/ 7,2% đến	Theo từng hợp	Tài sản	41.060.000.000	13.782.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Ba Đình	VND/ Theo từng	2022	Tài sản	8.550.000.000	-
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn	VND/ Điều chỉnh	2022	Tài sản	89.560.711.585	78.065.495.185
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND/ Điều chỉnh	2023	Tài sản	51.121.228.907	17.104.279.621
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(63.465.000.000)	(42.216.956.175)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				<b>294.045.110.492</b>	<b>235.620.598.806</b>
<b>Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc</b>				<b>7.438.903.529.414</b>	<b>7.517.749.644.281</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và các Ngân hàng đồng tài	USD/ 2,50%	2031	Tài sản	2.654.813.335.202	2.664.059.177.267
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang	USD/ 2,50%	2031	Tài sản	662.974.098.612	665.304.928.434
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Bắc Giang	VND/ Theo từng	2023	Tài sản	3.951.126.000.000	3.957.262.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (ODA) - CN Bắc Giang	USD/ 0,20%	2020	Tài sản	96.517.200.000	143.058.504.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang	USD/ 6,00%	2020	Tài sản	36.836.048.460	44.372.683.620
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Giang	USD/ 6,00%	2020	Tài sản	36.624.357.140	43.679.860.960
Vay dài hạn cán bộ công nhân viên Công ty				12.490.000	12.490.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(65.874.515.150)	(77.817.142.758)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				<b>7.373.029.014.264</b>	<b>7.439.932.501.523</b>

	Loại tiền/ Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2017	01/01/2017
				VND	VND
<b>Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình</b>				-	<b>25.196.576.750</b>
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ	VND/ Thả nổi	2017	Tín chấp	-	25.196.576.750
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				-	(25.196.576.750)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				-	-
				<b>3.431.704.002</b>	<b>4.277.130.002</b>
<b>Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam</b>				3.431.704.002	4.277.130.002
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	VND/ 10,5%	Theo từng hợp	Tín chấp	(845.426.000)	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				<b>2.586.278.002</b>	<b>4.277.130.002</b>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					
				<b>35.534.360.214</b>	<b>72.655.994.818</b>
<b>Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn</b>				8.868.321.884	32.868.321.884
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 1 HCM	VND/ Từng thời kỳ	Theo từng hợp	Dây chuyền sản	10.646.824.922	20.257.264.922
Ngân hàng TMCP Á Châu	VND/ Theo từng	Theo từng hợp	Tài sản hình thành	3.360.665.723	5.369.132.327
Ngân hàng TMCP Phương Đông	VND/ Theo từng	Theo từng hợp	Tài sản hình thành	12.658.547.685	14.161.275.685
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	VND/ Từng thời kỳ	Theo từng hợp	Máy móc thiết bị	(21.630.651.819)	(38.618.899.604)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				<b>13.903.708.395</b>	<b>34.037.095.214</b>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					
				<b>189.556.000.000</b>	<b>217.519.000.000</b>
<b>Công ty Cổ phần DAP Vinachem</b>				189.556.000.000	217.519.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hải Phòng	VND/ 3,00%	Theo từng hợp	Tín chấp	(189.556.000.000)	(68.073.000.000)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				-	<b>149.446.000.000</b>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					
				<b>7.526.994.012</b>	<b>5.787.096.019</b>
<b>Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam</b>				7.526.994.012	5.787.096.019
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	VND/ Theo từng	2021	Tài sản hình thành	(1.505.400.000)	(3.349.396.019)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				<b>6.021.594.012</b>	<b>2.437.700.000</b>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					

	Loại tiền/ Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2017	01/01/2017
				VND	VND
<b>Công ty CP DAP số 2 Vinachem</b>				<b>2.850.939.600.065</b>	<b>2.853.101.802.785</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình	VND/ Điều chỉnh	2020	Tài sản	2.152.158.840	2.814.361.560
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	VND/ Điều chỉnh	2023	Tài sản	1.113.740.449.477	1.113.740.449.477
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai	VND/ Điều chỉnh	2021	Tài sản	1.735.046.991.748	1.736.546.991.748
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(587.482.202.720)	(107.166.202.720)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				<b>2.263.457.397.345</b>	<b>2.745.935.600.065</b>
<b>Công ty cổ phần Supe Phốt phát và hóa chất Lâm Thao</b>				<b>45.108.054.373</b>	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Thọ	VND/ Theo từng	2022	Hệ thống máy móc	45.108.054.373	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				<b>45.108.054.373</b>	-
<b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đền Hùng</b>	VND/ 7,00%	03 năm	Tín chấp	<b>55.000.000.000</b>	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				<b>55.000.000.000</b>	-
<b>Công ty cổ phần Hóa chất Việt Trì</b>				<b>118.971.064.495</b>	<b>138.792.564.495</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương	VND/ 8,30 đến	2020	Tài sản	52.771.564.495	85.872.564.495
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Việt Trì	VND/ 8,50%	2019	Tài sản	24.480.000.000	40.800.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Việt Trì	VND/ 8,50%	2022	Tài sản, Hợp đồng	20.000.000.000	-
Đối tượng khác	VND/ 5% đến 8%	2019	Tín chấp	21.719.500.000	12.120.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(44.813.000.000)	(36.582.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				<b>74.158.064.495</b>	<b>102.210.564.495</b>
<b>Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam</b>				<b>591.769.966.144</b>	<b>724.781.976.187</b>
				591.769.966.144	724.781.976.187
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				<b>591.769.966.144</b>	<b>724.781.976.187</b>

	Loại tiền/ Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2017	01/01/2017	
				VND	VND	
<b>Công ty CP Cao su Đà Nẵng</b>				<b>459.736.162.623</b>	<b>422.697.090.614</b>	
Quỹ Đầu tư Phát triển - Thành phố Đà Nẵng	VND/ 7,5%	2020	Tài sản	24.921.572.000	36.041.299.000	
Quỹ Đầu tư Phát triển - Thành phố Đà Nẵng	VND/ 7,5%	2020	Tài sản	13.741.046.000	18.258.919.000	
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đà Nẵng	VND/ 9,1%	2020	Tài sản	31.955.986.200	28.610.447.000	
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đà Nẵng	VND/ 7,5%	2018	Tài sản	4.360.969.235	-	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ngũ Hành Sơn	VND/ 8,4%	2019	Tài sản	24.609.981.389	28.519.381.389	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ngũ Hành Sơn	VND/ 8,4%	2025	Tài sản	12.893.492.644	-	
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đà Nẵng	USD/ 3,4%	2020	Tài sản	75.669.852.020	36.528.886.800	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ngũ Hành Sơn	USD/ 3,95%	2019	Tài sản	147.038.156.055	274.738.157.425	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ngũ Hành Sơn	USD/ 2,9%	2025	Tài sản	124.545.107.080	-	
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				<u>(51.151.998.840)</u>	<u>(31.097.606.880)</u>	
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				<u><b>408.584.163.783</b></u>	<u><b>391.599.483.734</b></u>	
<b>Công ty CP Cao su Sao Vàng</b>				<b>139.939.279.900</b>	<b>28.184.841.200</b>	
Công ty cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn	VND/ 0,00%	2019	Tín chấp	130.000.000.000	26.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa	VND/ Từng giấy	40 tháng	Quy định tại hợp	9.939.279.900	2.184.841.200	
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				<u>(4.770.854.352)</u>	<u>(2.184.841.200)</u>	
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				<u><b>135.168.425.548</b></u>	<u><b>26.000.000.000</b></u>	
<b>Công ty cổ phần phân bón Bình Điền</b>				<b>169.997.184.944</b>	<b>166.239.680.563</b>	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Sài Gòn	VND/ Điều chỉnh	96 tháng	Tài sản	16.596.604.000	24.649.800.000	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM	VND/ Điều chỉnh		Tài sản	33.585.587.253	9.491.627.583	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ninh Bình	VND/ Theo từng	84 tháng kể từ lần	Máy móc, thiết bị	119.814.993.691	132.098.252.980	
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				-	-	
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				<u><b>169.997.184.944</b></u>	<u><b>166.239.680.563</b></u>	
<b>Công ty CP Ấc quy Tia sáng</b>				<b>1.436.622.240</b>	<b>2.348.344.640</b>	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN	USD	USD/ Thả nổi có	2017	Tài sản hình thành	1.436.622.240	2.348.344.640
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				<u>(907.621.620)</u>	<u>(909.195.360)</u>	
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				<u><b>529.000.620</b></u>	<u><b>1.439.149.280</b></u>	

	Loại tiền/ Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2017	01/01/2017
				VND	VND
<b>Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ</b>				<b>8.765.682.745</b>	<b>10.491.692.692</b>
				8.765.682.745	10.491.692.692
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(2.735.682.745)	(6.906.009.947)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				<b>6.030.000.000</b>	<b>3.585.682.745</b>
<b>Công ty CP Thuốc Sát trùng Việt Nam</b>				<b>27.392.000</b>	<b>27.392.000</b>
Vay cá nhân	VND/ 0,00%		Tín chấp	27.392.000	27.392.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				<b>27.392.000</b>	<b>27.392.000</b>
<b>Vay dài hạn</b>				<b>19.079.595.932.244</b>	<b>19.841.737.647.397</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(1.736.685.335.370)	(1.205.878.567.580)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				<b>17.342.910.596.874</b>	<b>18.635.859.079.817</b>

(3) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

	Loại tiền/ Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2017	01/01/2017
				VND	VND
<b>Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn</b>				<b>8.786.157.258</b>	<b>9.317.389.071</b>
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	2022	Tài sản	3.590.374.308	417.223.639
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại	VND	2020	Tài sản	3.936.377.950	7.002.804.432
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công	VND	2019	Tài sản	1.259.405.000	1.897.361.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(3.429.579.084)	(4.121.606.085)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				<b>5.356.578.174</b>	<b>5.195.782.986</b>
<b>Công ty CP Phân Lân Ninh Bình</b>				<b>688.038.571</b>	<b>982.195.179</b>
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công	VND/ 9%	2018		86.900.000	191.300.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	VND/ 8,5%	2021		601.138.571	790.895.179
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(276.796.608)	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				<b>411.241.963</b>	<b>982.195.179</b>

	Loại tiền/ Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2017	01/01/2017
				VND	VND
<b>Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam</b>				<b>58.085.283.976</b>	<b>11.843.600.962</b>
				58.085.283.976	11.843.600.962
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(19.868.995.322)	(7.322.775.139)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				<b>38.216.288.654</b>	<b>4.520.825.823</b>
<b>Công ty CP Cao su Sao Vàng</b>				<b>18.989.086.208</b>	<b>28.535.530.640</b>
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND/ Từng lần thông báo	48 tháng	Ký cược số tiền 1.101.052.000	18.989.086.208	28.535.530.640
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(11.314.867.412)	(12.308.766.595)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				<b>7.674.218.796</b>	<b>16.226.764.045</b>
<b>Công ty cổ phần phân bón Bình Điền</b>				<b>9.252.052.468</b>	<b>29.880.500.498</b>
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu				9.252.052.468	29.880.500.498
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(8.478.423.226)	(8.642.926.286)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				<b>773.629.242</b>	<b>21.237.574.212</b>
<b>Công ty cổ phần Ác quy Tia sáng</b>				<b>2.876.154.129</b>	-
Công ty Cho thuê Tài chính MTV Quốc tế Chailease	VND	24 tháng		2.876.154.129	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(2.636.474.618)	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				<b>239.679.511</b>	-
<b>Nợ thuê tài chính</b>				<b>98.676.772.610</b>	<b>80.559.216.350</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(46.005.136.270)	(32.396.074.105)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				<b>52.671.636.340</b>	<b>48.163.142.245</b>

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu	456.162.007.887	456.162.007.887	456.162.007.887	456.162.007.887
- Công ty Hữu hạn Cổ phần Khoa học Kỹ thuật Ngũ Hoàn	209.935.579.878	209.935.579.878	182.662.012.558	182.662.012.558
- Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	210.272.620.021	210.272.620.021	100.352.516.487	100.352.516.487
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Anh	86.838.781.893	86.838.781.893	-	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Hải	33.625.410.138	33.625.410.138	-	-
- Công ty TNHH TM DV Thái Sơn	83.764.277.098	83.764.277.098	57.586.515.500	57.586.515.500
- Công ty TNHH Đầu tư Tân Phát	57.010.015.570	57.010.015.570	41.721.702.200	41.721.702.200
- Phải trả các đối tượng khác	3.519.442.954.818	3.519.442.954.818	3.177.900.549.678	3.177.900.549.678
	<b>4.657.051.647.303</b>	<b>4.657.051.647.303</b>	<b>4.016.385.304.310</b>	<b>4.016.385.304.310</b>
<b>b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán</b>				
- Phải trả người bán ngắn hạn	4.638.950.138.288	4.638.950.138.288	3.989.113.200.039	3.989.113.200.039
- Phải trả người bán dài hạn	18.101.509.015	18.101.509.015	27.272.104.271	27.272.104.271
	<b>4.657.051.647.303</b>	<b>4.657.051.647.303</b>	<b>4.016.385.304.310</b>	<b>4.016.385.304.310</b>

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Cường Liên	12.596.055.000	319.357.688
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Anh	10.864.646.047	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Toan Văn	9.008.270.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bình Sâm	15.224.527.400	223.000.000
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Nông nghiệp Quảng Bình	14.300.000.000	-
- Công ty TNHH MTV KC Hà Tĩnh	6.379.000.232	2.891.151.357
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình	3.510.117.750	40.000.000.000
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thái Sơn	2.339.447.193	14.653.765.884
- Chian Ruen Trading Co.,Ltd	9.309.982.500	2.080.447.680
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	317.047.649.710	259.982.989.830
	<b>400.579.695.832</b>	<b>320.150.712.439</b>

## 20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	470.852.812	68.543.641.760	754.839.806.848	785.543.318.653	216.707.155	37.585.984.298
- Thuế xuất, nhập khẩu	2.544.801.809	21.117.646	121.665.243.036	119.964.202.078	1.120.845.100	298.201.895
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.887.814.724	196.736.675.401	446.705.129.123	541.306.120.556	35.992.329.364	110.240.198.608
- Thuế thu nhập cá nhân	2.913.881.679	12.931.462.045	55.280.674.468	57.958.167.579	2.072.810.913	9.412.898.168
- Thuế tài nguyên	-	17.381.038.632	282.686.875.204	239.911.961.733	-	60.155.952.103
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	9.334.159.733	125.839.966.366	107.839.198.047	112.012.302.286	8.443.605.669	120.776.308.063
- Các loại thuế khác	42.168.036	7.784.513.108	13.845.165.327	16.955.553.174	27.732.181	4.659.689.406
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	158.397.773.506	6.281.642.698	116.563.560.848	102.766.165.490	158.711.589.521	20.392.854.071
	<b>201.591.452.299</b>	<b>435.520.057.656</b>	<b>1.899.425.652.901</b>	<b>1.976.417.791.549</b>	<b>206.585.619.903</b>	<b>363.522.086.612</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	730.060.885.104	366.739.183.537
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho	19.438.209.408	24.433.012.432
- Chi phí tiền điện phải trả	8.107.669.154	8.669.082.334
- Chi phí hỗ trợ tiếp thị, bán hàng	18.362.550.387	28.871.969.577
- Chi phí thưởng	34.562.175.795	25.459.742.264
- Chi phí hoa hồng	10.634.291.739	8.337.860.726
- Hàng hóa nhập kho chưa có đủ hóa đơn chứng từ	9.572.063.000	-
- Chi phí chiết khấu, khuyến mãi	103.521.591.223	121.851.707.975
- Chi phí tổ chức hội nghị khách hàng	7.373.774.100	7.395.064.032
- Chi phí phải trả khác	29.942.949.265	51.940.917.522
	<b>971.576.159.175</b>	<b>643.698.540.399</b>

**22. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	1.533.532.262	3.088.970.998
- Kinh phí công đoàn	23.195.217.014	22.047.338.312
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	11.506.546.362	12.263.692.271
- Phải trả về cổ phần hóa	4.811.576.466	8.352.090.102
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	82.307.886.443	21.346.404.935
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	40.141.637.553	52.884.173.978
- Các khoản phải trả phải nộp khác	895.517.510.486	647.264.087.006
+ Chi phí lãi vay phải trả	659.669.844.705	177.648.403.109
+ Phải trả Tập đoàn Dầu khí tiền mua phần vốn của Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	-	34.780.317.000
+ Phải trả gốc và lãi khoản khách hàng đặt cọc mua hàng	-	111.771.852.246
+ Phải trả Shinhan London	-	24.543.394.230
+ Phải trả các cổ đông tư sản vắng mặt vốn góp và cổ tức của Công ty CP Sản xuất và Thương mại Phương Đông	6.148.441.977	5.704.200.977
+ Thu hộ các đơn vị thành viên để ủng hộ cho các chương trình của Nhà nước	2.266.354.538	3.266.354.538
+ Phải trả tiền thù lao người đại diện, người được Tập đoàn cử tham gia Ban kiểm soát tại Doanh nghiệp khác	7.131.609.621	3.672.446.677
+ Phải trả tiền thi công công trình	-	7.866.708.458
+ Chuyển tiền dự án trên mặt bằng các khu đất - Công ty Ba Đình	35.923.116.000	10.000.000.000
+ Phải trả thuế nhà thầu và chi phí dự án mở rộng	8.079.228.431	-
+ Tiền hoàn thuế GTGT hàng nhập khẩu phải trả tại Công ty Đạm Hà Bắc	24.014.736.464	-
+ Phải trả khác	152.284.178.750	268.010.409.771
	<b>1.059.013.906.586</b>	<b>767.246.757.602</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	183.200.080.223	167.813.559.237
- Các khoản phải trả phải nộp khác	70.063.607.600	85.498.633.287
+ Phải trả UBND Thành phố Hải Phòng	2.241.023.000	2.241.023.000
+ Phải trả về thu tiền đất tái định cư	66.493.000.000	65.447.200.000
+ Phải trả khác	1.329.584.600	17.810.410.287
	<b>253.263.687.823</b>	<b>253.312.192.524</b>

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	3.120.587.499	2.049.448.143
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	4.668.231.277	4.250.000.000
- Dự phòng phải trả tiền thuê đất	11.378.211.401	1.366.327.740
- Chi phí bảo hành sản phẩm	9.090.984.220	10.166.711.128
- Dự phòng phải trả khác	45.256.980	-
	<b><u>28.303.271.377</u></b>	<b><u>17.832.487.011</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và phí sử dụng tài liệu	211.699.464.080	164.169.578.762
	<b><u>211.699.464.080</u></b>	<b><u>164.169.578.762</u></b>

## 24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

## a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Nguồn vốn đầu tư XD/CB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	10.888.161.625.245	57.484.085.939	(7.429.052.031)	(16.519.150.590)	(159.779.615.423)	299.099.667.450	121.783.116.319	2.960.263.432.517	864.663.373.712	5.454.501.142.059	471.515.184.834	20.933.743.810.031
Tăng vốn trong năm nay	470.310.000.000	-	-	5.877.808.466	-	11.335.697.018	-	-	-	-	-	487.523.505.484
Tăng vốn do các Công ty con phát hành cổ phiếu thường từ các quỹ	-	951.778.281.087	-	-	-	-	(117.911.523.151)	(833.866.757.936)	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong năm	-	-	-	-	84.885.112.797	-	-	-	(1.196.256.677.483)	407.106.186.406	-	(704.265.378.280)
Bổ sung vốn điều lệ từ Quỹ Hỗ trợ sắp xếp Doanh nghiệp	280.000.000.000	-	-	-	-	(280.000.000.000)	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn đầu tư từ Quỹ Đầu tư phát triển	20.960.820.000	-	-	-	-	-	-	(20.960.820.000)	-	-	-	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	7.429.052.031	-	-	-	-	-	61.799.436.557	228.395.883	-	69.456.884.471
Ảnh hưởng do các Công ty con phân phối lợi nhuận	-	3.865.634.090	-	-	-	-	35.792.742.218	363.522.430.191	(570.964.544.645)	(880.187.644.334)	-	(1.047.971.382.480)
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ lợi ích tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ảnh hưởng hợp nhất Công ty liên kết	-	(5.096.392.381)	-	-	-	-	-	(48.547.018.202)	53.643.410.583	-	-	-
Bổ sung quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	372.118.110.575	(372.118.110.575)	-	-	-
Phân phối bổ sung lợi nhuận năm 2015	-	-	-	-	-	-	-	11.278.216.807	(11.278.216.807)	-	-	-
Lợi nhuận phải nộp về NSNN năm 2015	-	-	-	-	-	-	-	-	(26.315.839.216)	-	-	(26.315.839.216)
Giảm khác	-	(4.318.835.757)	-	-	(11.447.417.369)	(247.979.312)	7.805.742.129	(15.279.285.604)	-	19.031.390.627	-	(4.456.385.286)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>11.659.432.445.245</b>	<b>1.003.712.772.978</b>	<b>-</b>	<b>(10.641.342.124)</b>	<b>(86.341.919.995)</b>	<b>30.187.385.156</b>	<b>47.470.077.515</b>	<b>2.788.528.308.348</b>	<b>(1.196.827.167.875)</b>	<b>5.000.679.470.641</b>	<b>471.515.184.834</b>	<b>19.707.715.214.723</b>

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay	11.659.432.445.245	1.003.712.772.978	-	(10.641.342.124)	(86.341.919.995)	30.187.385.156	47.470.077.515	2.788.528.308.348	(1.196.827.167.875)	5.000.679.470.641	471.515.184.834	19.707.715.214.723
Tăng/ Giảm vốn trong năm nay	225.009.284.738	-	-	-	131.344.966.311	1.717.597.760	-	(225.009.284.738)	-	-	-	133.062.564.071
Lãi/(lỗ) trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	(422.960.782.780)	437.676.883.744	-	14.716.100.964
Tạm nộp theo Công văn 16521/BTC-TCDN của Bộ Tài chính	-	-	-	-	-	(24.813.156.438)	-	-	-	-	-	(24.813.156.438)
Ảnh hưởng do các Công ty con phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	961.343.512	214.706.149.056	(348.907.758.993)	(656.596.062.470)	-	(789.836.328.895)
Tăng/ giảm khác tại các Công ty con	-	87.443.625	-	4.930.902.159	-	-	(613.157.569)	1.068.839.206	(15.861.559.581)	-	-	(10.387.532.160)
Tăng vốn đầu tư từ Quỹ Đầu tư phát triển	-	9.782.539.678	-	-	-	-	-	(9.782.539.678)	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng/ Giảm khác	-	(944.509.250)	-	-	743.598	(158.012.602)	554.894.805	-	16.692.800.130	37.144.054.551	-	53.289.971.232
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>11.884.441.729.983</b>	<b>1.012.638.247.031</b>	<b>-</b>	<b>(5.710.439.965)</b>	<b>45.003.789.914</b>	<b>6.933.813.876</b>	<b>48.373.158.263</b>	<b>2.769.511.472.194</b>	<b>(1.967.864.469.099)</b>	<b>4.818.904.346.466</b>	<b>471.515.184.834</b>	<b>19.083.746.833.497</b>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ	Đầu năm VND	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	11.884.441.729.983	100%	11.659.432.445.245	100%
	<b>11.884.441.729.983</b>	<b>100%</b>	<b>11.659.432.445.245</b>	<b>100%</b>

c) Các quỹ của Tập đoàn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2.769.511.472.194	2.788.528.308.348
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	6.933.813.876	30.187.385.156
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	48.373.158.263	47.470.077.515
	<b>2.824.818.444.333</b>	<b>2.866.185.771.019</b>

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	41.988.567.503.019	39.653.604.004.354
Doanh thu cung cấp dịch vụ	208.249.223.036	204.797.348.080
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	100.182.916.869	109.362.240.000
Doanh thu khác	267.434.686.058	296.436.468.324
	<b>42.564.434.328.982</b>	<b>40.264.200.060.758</b>

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chiết khấu thương mại	1.009.045.149.005	831.567.533.263
Giảm giá hàng bán	22.865.262.168	50.452.233.017
Hàng bán bị trả lại	133.384.536.465	417.412.923.752
	<b>1.165.294.947.638</b>	<b>1.299.432.690.032</b>

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	34.693.794.119.545	32.680.810.152.380
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	240.502.561.091	231.942.564.204
Chi phí khấu hao TSCĐ hoạt động dưới công suất thiết kế	26.562.486.695	64.120.017.324
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(81.120.901.451)	73.214.918.799
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán (xử lý kiểm kê)	(3.216.126.503)	(5.056.671.475)
Giá vốn hoạt động khác	226.523.847.978	234.151.347.744
	<b>35.103.045.987.355</b>	<b>33.279.182.328.976</b>

**28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	136.759.773.590	131.436.259.188
Lãi bán các khoản đầu tư	18.351.324.671	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	71.028.291.581	169.546.894.227
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	32.491.180.049	30.422.508.695
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	69.259.834.126	36.431.134.626
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	3.641.752.423	6.359.178.718
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.633.333.524	945.304.379
	<b><u>338.165.489.964</u></b>	<b><u>375.141.279.833</u></b>

**29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	2.105.924.756.940	2.013.158.277.253
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	113.393.169.262	99.202.497.574
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	3.304.293.943	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	25.425.597.257	72.217.607.922
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	13.844.023.296	93.629.872.045
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(192.896.107)	5.614.282.528
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư	85.211.305.799	84.405.309.960
Chi phí tài chính khác	7.166.759.107	6.930.885.016
	<b><u>2.354.077.009.497</u></b>	<b><u>2.375.158.732.298</u></b>

**30. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.467.466.949	22.383.687.943
Chi phí nhân công	167.316.524.479	180.627.684.997
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.899.081.236	18.887.151.372
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.529.101.190.911	1.553.180.689.360
Chi phí khác bằng tiền	512.708.920.517	534.261.147.262
Hoàn nhập dự phòng rủi ro bảo vệ môi trường	-	(574.170.543)
Dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	58.000.669.684	-
	<b><u>2.334.493.853.776</u></b>	<b><u>2.308.766.190.391</u></b>

**31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.901.622.566	50.262.833.442
Chi phí nhân công	678.541.763.128	670.920.923.846
Chi phí khấu hao tài sản cố định	60.373.677.536	79.733.123.232
Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng	24.439.891.718	53.476.511.906
Thuế, phí, và lệ phí	66.926.298.043	25.530.032.871
Chi phí dịch vụ mua ngoài	220.759.166.520	184.210.879.149
Chi phí khác bằng tiền	396.843.600.748	391.958.875.311
Phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh	235.267.569	18.939.838.336
	<b>1.485.021.287.828</b>	<b>1.475.033.018.093</b>

**32. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	22.705.026.816	40.258.877.718
Hàng tồn kho thừa do kiểm kê	27.653.681.757	16.201.674.462
Thu nhập bán vật tư, phế liệu	13.329.667.964	11.937.486.043
Tiền thu hỗ trợ di dời nhà xưởng, cơ sở vật chất	23.200.000.000	33.414.477.345
Hoàn nhập quỹ Khoa học Công nghệ	7.000.000.000	-
Tiền phạt thu được, bồi thường	2.901.665.395	14.556.944.467
Thu nhập từ cho thuê kho, hạ tầng, tài sản	6.935.823.556	1.883.941.836
Thu nhập từ xử lý các khoản công nợ không phải trả	6.683.993.559	2.737.440.245
Tiền chênh lệch than theo biên bản kiểm kê làm việc với Công ty Cổ phần Cảng Đạm Ninh Bình	3.100.000.000	-
Tiền thu thanh lý hợp đồng gia công cho Unilever	4.134.805.860	-
Thu nhập khác	17.190.574.979	40.589.196.880
	<b>134.835.239.886</b>	<b>161.580.038.996</b>

**33. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.405.794.888	-
Chi phí từ nhượng bán vật tư, công cụ dụng cụ	139.664.016	2.634.224.834
Các khoản bị phạt	26.507.787.827	18.377.280.250
Chi phí khấu hao trong thời gian ngừng sản xuất	135.459.097.631	221.925.601.466
Chi phí đền bù hoa màu tại mỏ Bauxit Bảo Lộc	-	4.157.314.439
Lãi phạt do chậm chuyển hàng	-	3.563.013.699
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng với Công ty Xuất nhập khẩu Hà Anh	-	1.391.496.879
Chi phí tháo dỡ nhà trên đất bị thu hồi dự án Thái Bình	-	4.748.347.930
Thanh lý hợp đồng gia công cho Unilever	3.670.838.609	-
Chi phí do dừng đầu tư xây dựng cơ bản	4.753.206.549	-
Chi phí khác	28.511.048.324	16.888.921.493
	<b>200.447.437.844</b>	<b>273.686.200.990</b>

### 34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thuế TNDN hiện hành phát sinh tại Công ty Mẹ	-	-
Thuế TNDN hiện hành phát sinh tại các công ty con	445.782.280.261	576.576.499.337
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>445.782.280.261</b>	<b>576.576.499.337</b>

### 35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh tại Công ty Mẹ	-	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh tại các công ty con	(6.747.843.926)	5.433.960.674
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>(6.747.843.926)</b>	<b>5.433.960.674</b>

### 36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tập đoàn bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.022.516.456.266	-	3.215.906.759.473	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.179.550.512.827	(210.892.245.855)	5.995.384.356.492	(186.452.354.137)
Các khoản cho vay	785.721.115.868	(7.740.813.975)	927.714.286.197	(7.740.813.975)
Đầu tư dài hạn	318.558.876.835	(16.558.326.700)	400.345.122.766	(16.751.222.807)
	<b>11.306.346.961.796</b>	<b>(235.191.386.530)</b>	<b>10.539.350.524.928</b>	<b>(210.944.390.919)</b>

#### Nợ phải trả tài chính

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vay và nợ	28.833.312.939.713	29.641.074.017.149
Phải trả người bán, phải trả khác	5.969.329.241.712	5.036.944.254.436
Chi phí phải trả	971.576.159.175	643.698.540.399
	<b>35.774.218.340.600</b>	<b>35.321.716.811.984</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.



**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>				
Đầu tư dài hạn	-	1.622.691.051	300.377.859.084	302.000.550.135
	-	<b>1.622.691.051</b>	<b>300.377.859.084</b>	<b>302.000.550.135</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Đầu tư dài hạn	-	-	383.593.899.959	383.593.899.959
	-	-	<b>383.593.899.959</b>	<b>383.593.899.959</b>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.022.516.456.266	-	-	3.022.516.456.266
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.901.866.803.735	66.791.463.237	-	6.968.658.266.972
Các khoản cho vay	572.710.649.116	205.269.652.777	-	777.980.301.893
	<b>10.497.093.909.117</b>	<b>272.061.116.014</b>	-	<b>10.769.155.025.131</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.215.906.759.473	-	-	3.215.906.759.473
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.768.326.835.373	40.605.166.982	-	5.808.932.002.355
Các khoản cho vay	919.973.472.222	-	-	919.973.472.222
	<b>9.904.207.067.068</b>	<b>40.605.166.982</b>	-	<b>9.944.812.234.050</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	11.437.730.706.499	17.395.582.233.214	- 28.833.312.939.713	
Phải trả người bán, phải trả khác	5.697.964.044.874	271.365.196.838	- 5.969.329.241.712	
Chi phí phải trả	971.576.159.175	-	- 971.576.159.175	
	<b>18.107.270.910.548</b>	<b>17.666.947.430.052</b>	<b>- 35.774.218.340.600</b>	
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Vay và nợ	10.957.051.795.087	18.684.022.222.062	- 29.641.074.017.149	
Phải trả người bán, phải trả khác	4.756.359.957.641	280.584.296.795	- 5.036.944.254.436	
Chi phí phải trả	643.698.540.399	-	- 643.698.540.399	
	<b>16.357.110.293.127</b>	<b>18.964.606.518.857</b>	<b>- 35.321.716.811.984</b>	

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	27.557.403.387.508	23.698.538.012.143
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	28.294.210.064.887	24.195.257.582.317

**38. THÔNG TIN KHÁC**

- Thực hiện Quyết định số 403/QĐ-HCVN ngày 10 tháng 10 năm 2014 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về việc cổ phần hóa Chi nhánh Khai thác dịch vụ - Khoáng sản Hóa chất Phú Thọ thuộc Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam tại thời điểm 31/12/2014 và thực hiện quyết toán vốn tại ngày 16/11/2016 để chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần. Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Hồ sơ quyết toán vốn Chi nhánh Khai thác dịch vụ - Khoáng sản Hóa chất Phú Thọ chưa được phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền. Đơn vị đang triển khai công tác quyết toán sau cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Đối với chi phí cấp quyền khai thác của các mỏ cho giai đoạn từ ngày 01/07/2011 đến 31/12/2013, căn cứ vào Công văn số 723/TTg - KTN ngày 21/05/2014 của Thủ tướng chính phủ về việc tháo gỡ một số vấn đề vướng mắc trong lĩnh vực địa chất, khoáng sản, Chính phủ đồng ý chưa thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với phần trữ lượng đã khai thác trong thời gian này cho đến khi Ủy ban thường vụ Quốc hội có quyết định về việc thu tiền.

- Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem thực hiện Quyết định số 1204/QĐ-KTNN ngày 28/06/2016 của Kiểm toán Nhà nước về việc kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Xây dựng công trình nhà máy sản xuất phân bón Diamon Photphat (DAP) số 2. Theo đó, khoản mục Tài sản cố định (Nhà máy sản xuất phân bón DAP số 2) trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017 đang được điều chỉnh theo kiến nghị nêu tại Kết luận của Kiểm toán Nhà nước. Kiểm toán kiến nghị giảm chi phí đầu tư Dự án tại thời điểm 31/12/2015 là 875.136.039.213 đồng, trong đó chi phí chưa đủ điều kiện thanh toán là 761.607.936.122 đồng, loại khỏi chi phí đầu tư Dự án là 41.256.817.714 đồng. Toàn bộ số chi phí này Công ty đã thực hiện tạm tăng Tài sản cố định tại thời điểm 01/07/2015. Trong năm 2016, Công ty đã thực hiện điều chỉnh 52.851.182.222 đồng. Phần còn lại Công ty đang làm việc với nhà thầu để xử lý.
- Theo các điều khoản trong Hợp đồng hợp tác kinh doanh ký với Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam để nâng cấp nhà xưởng phục vụ cho hoạt động gia công sản phẩm của Unilever, Công ty cam kết sẽ sử dụng khoản ứng trước của Unilever để chi trả cho việc thực hiện công trình và đảm bảo tuân thủ tiến độ hoàn thành công trình như thống nhất của hai bên.  
Theo các điều khoản trong thỏa thuận hợp tác ký với Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco về việc chuyển đổi mục đích sử dụng khu đất tạo nguồn vốn cho dự án di dời nhà máy Chi nhánh Hà Nội, Công ty cam kết sẽ góp phần thành lập doanh nghiệp dự án cùng Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco đồng thời sử dụng khoản tiền hỗ trợ cho mục đích di dời nhà máy.
- Đến ngày 31/12/2017, Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam có khoản công nợ phải thu các đối tượng: Nguyễn Minh Phú giá trị 5.838.001.227 đồng, Cửa hàng Nông Cơ Tiến Hà giá trị 143.447.968 đồng, Nguyễn Thị Hoa giá trị 86.597.002 đồng, Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đô Tươi giá trị 911.712.842 đồng là khoản nợ phải thu khó đòi. Công ty đã chuyển nhóm khách hàng do ông Lê Thanh Bình chiếm đoạt ra ngoài bảng cân đối kế toán theo nghị quyết số 26/2016/NQ-CSM\_HDQT, ngày 31 tháng 12 năm 2016.
- Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng đã ký hợp đồng hợp tác đầu tư số 18/2016/HĐHTĐT/SRC-HS ngày 15/06/2016 với Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn để thực hiện dự án "Tổ hợp thương mại và Nhà ở Sao Vàng - Hoàn Sơn". Theo đó, Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàn Sơn được thành lập và chịu trách nhiệm triển khai dự án. Tính đến thời điểm 31/12/2017, dự án vẫn đang tiếp tục thực hiện ở giai đoạn 1 là hoàn thành thủ tục pháp lý.  
Hiện nay, Dự án đang được cơ quan Kiểm toán Nhà nước kiểm toán theo chuyên đề "Việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện các dự án đầu tư của Tập đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam, Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam và Tổng Công ty Lương thực Miền Nam". Trong khi Công ty chờ đợi kết luận kiểm toán của cơ quan Kiểm toán Nhà nước, Ban Tổng Giám đốc luôn tin tưởng Dự án được triển khai theo đúng quy định.

### 39. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

### 40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của các đơn vị nhận góp vốn của Tập đoàn đã được điều chỉnh theo kết quả kiểm toán nhà nước và kiểm toán viên tại công ty

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay; Cụ thể như sau:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên	
			VND	VND
<b>a/ Bảng Cân đối kế toán hợp nhất</b>				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.904.080.504.484	4.901.506.125.711	
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	990.883.084.125	990.784.466.633	
Phải thu ngắn hạn khác	136	1.050.698.685.026	971.681.754.139	
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(194.193.168.112)	(200.194.518.162)	

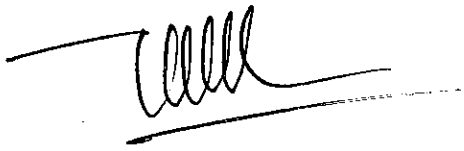
	Mã số	Đã trình bày trên	
		Phân loại lại VND	báo cáo năm trước VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	2.807.676.641	2.896.213.795
Hàng tồn kho	141	9.965.163.181.252	9.912.472.661.910
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(120.563.165.941)	(132.098.234.622)
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	84.741.503.760	62.944.964.319
Thuế GTGT được khấu trừ	152	298.124.142.605	298.549.618.064
Phải thu dài hạn khác	216	40.471.166.982	36.733.664.437
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	(1.591.469.000)
Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình	222	44.148.662.762.072	44.137.681.083.102
Giá trị hao mòn lũy kế Tài sản cố định hữu hình	223	(13.930.142.649.092)	(13.936.014.327.754)
Nguyên giá Tài sản cố định thuê tài chính	225	185.312.567.950	185.076.690.825
Giá trị hao mòn lũy kế Tài sản cố định thuê tài chính	226	(37.425.200.860)	(37.397.361.752)
Nguyên giá Tài sản cố định vô hình	228	871.249.783.075	861.581.252.617
Giá trị hao mòn lũy kế Tài sản cố định vô hình	229	(138.059.161.933)	(141.269.108.639)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	2.786.798.958.022	2.782.420.486.638
Chi phí trả trước dài hạn	261	889.097.361.062	830.273.769.671
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	21.699.837.359	23.109.729.836
Phải trả người bán ngắn hạn	311	3.989.113.200.039	3.992.096.610.078
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	320.150.712.439	320.903.501.129
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	435.520.057.656	397.168.170.054
Phải trả người lao động	314	786.278.242.024	792.314.591.991
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	643.698.540.399	694.022.272.660
Phải trả ngắn hạn khác	319	767.246.757.602	688.894.521.457
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	10.957.051.795.087	10.888.647.392.367
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17.832.487.011	23.216.719.901
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	446.107.330.097	446.161.780.097
Phải trả dài hạn khác	337	253.312.192.524	253.397.782.524
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18.684.022.222.062	18.685.542.052.022
Dự phòng phải trả dài hạn	342	164.169.578.762	183.888.972.958
Vốn khác của chủ sở hữu	414	1.003.712.772.978	1.008.520.815.044
Quỹ đầu tư phát triển	418	2.788.528.308.348	2.804.976.287.626
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	47.470.077.515	42.662.035.449
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	72.076.105.810	(11.710.809.296)
LNST chưa phân phối năm nay	421b	(1.268.903.273.685)	(1.336.902.424.671)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	5.000.679.470.641	4.962.074.691.038
Nguồn kinh phí	431	1.512.084.015	1.580.554.931

**b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	40.264.200.060.758	40.227.258.309.731
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	1.299.432.690.032	1.339.591.277.171
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	38.964.767.370.726	38.887.667.032.560
Giá vốn hàng bán	11	33.279.182.328.976	33.287.209.085.121
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	5.685.585.041.750	5.600.457.947.439
Doanh thu hoạt động tài chính	21	375.141.279.833	373.232.302.366
Chi phí tài chính	22	2.375.158.732.298	2.376.113.746.976
Chi phí bán hàng	25	2.308.766.190.391	2.318.942.697.656
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	1.475.033.018.093	1.487.163.105.516
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(95.033.869.072)	(205.331.550.216)
Thu nhập khác	31	161.580.038.996	143.941.174.055
Chi phí khác	32	273.686.200.990	273.687.234.611

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên	
			báo cáo năm trước	
			VND	VND
Lợi nhuận khác	40	(112.106.161.994)	(129.746.060.556)	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(207.140.031.066)	(335.077.610.772)	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	576.576.499.337	556.252.831.195	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	5.433.960.674	4.024.068.197	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(789.150.491.077)	(895.354.510.164)	
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	(1.196.256.677.483)	(1.336.902.424.671)	
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	407.106.186.406	441.547.914.507	

Người lập biểu



Trần Quốc Cương

Kế toán trưởng



Lê Ngọc Quang

Hà Nội, ngày 09 tháng 05 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Gia Tường

